

Số: 440/CTGTSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn (GTS) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý I/2026 với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty CP Công Trình Giao Thông Sài Gòn
 - Mã chứng khoán : GTS
 - Địa chỉ: 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, TP.HCM
 - Điện thoại liên hệ : 028.38558649 - Fax : 028.38558649
 - Email: ctgtsg@gmail.com Website : <http://www.giaothongsaigon.com.vn>
2. Nội dung công bố thông tin
 - BCTC Quý I/2026 theo quy định tại khoản 3 điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:
 - ☒ BCTC văn phòng
 - ☒ BCTC riêng
 - ☒ BCTC hợp nhất
 - Trường hợp giải trình nguyên nhân
 - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước
 - ☒ Có ☐ không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/04/2026 tại đường dẫn: <http://www.giaothongsaigon.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Văn phòng Quý I/2026;
- BCTC Riêng Quý I/2026;
- BCTC Hợp nhất Quý I/2026;



Hoàng Anh Giao

Số: 442/CTGTSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2026

*“V/v giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN
trên BCTC văn phòng, BCTC riêng Quý I/2026”*

Kính gửi : Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN

2. Mã cổ phiếu : GTS

3. Địa chỉ trụ sở chính : 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, TP.HCM

Căn cứ Báo cáo tài chính Văn phòng, Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2025;

Căn cứ Báo cáo tài chính Văn phòng, Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2026;

Công ty CP Công trình Giao thông Sài Gòn (GTS) xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại kỳ báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo Quý I năm 2026 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Lợi nhuận sau thuế BCTC Văn phòng, BCTC Riêng quý I năm 2026: 5.096.248.549 đồng

Lợi nhuận sau thuế BCTC Văn phòng, BCTC Riêng quý I năm 2025: 3.072.563.292 đồng

Chênh lệch : 2.023.685.257 đồng

Lý do: Doanh thu tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Công ty CP Công trình Giao thông Sài Gòn về sự biến động lợi nhuận của Quý I năm 2026 so với Quý I năm 2025.

Trân trọng./.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Hoàng Anh Giao

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN**

Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 của
Văn phòng và các Xí nghiệp trực thuộc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026
Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		871.491.295.920	1.126.174.891.349
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	206.390.038.418	261.011.200.077
Tiền	111		76.390.038.418	121.011.200.077
Các khoản tương đương tiền	112		130.000.000.000	140.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	786.380.400	786.380.400
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		786.380.400	786.380.400
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		363.213.106.896	712.651.002.103
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	237.957.427.793	652.439.338.712
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		158.409.017.484	101.428.459.953
Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	23.171.728.054	15.108.269.873
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.5	(56.325.066.435)	(56.325.066.435)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	240.387.851.539	126.858.489.976
Hàng tồn kho	141		240.387.851.539	126.858.489.976
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		60.713.918.667	24.867.818.793
Chi phí trả trước ngắn hạn	161		8.888.580.424	
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.11	51.825.338.243	24.867.818.793
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		267.823.505.518	269.899.828.995
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.128.401.750	3.369.196.765
Phải thu dài hạn khác	215	V.4	4.128.401.750	3.369.196.765
II. Tài sản cố định	220		173.290.004.906	172.023.390.359
Tài sản cố định hữu hình	221		173.073.879.915	171.776.390.367
- Nguyên giá	222		402.599.322.142	396.220.212.671
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(229.525.442.227)	(224.443.822.304)
Tài sản cố định vô hình	227		216.124.991	246.999.992
- Nguyên giá	228		1.248.691.819	1.248.691.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.032.566.828)	(1.001.691.827)
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.7	85.405.098.862	89.507.241.871
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		85.405.098.862	89.507.241.871
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2	5.000.000.000	5.000.000.000
Đầu tư vào công ty con	261		5.000.000.000	5.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	270			
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1.139.314.801.438	1.396.074.720.344

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026
Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		792.154.252.738	1.047.123.904.938
I. Nợ ngắn hạn	310		785.532.218.073	1.040.501.870.273
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	143.157.195.317	352.658.204.662
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		331.854.185.025	278.160.394.598
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		124.907.840	124.907.840
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	1.173.653.185	3.712.073.137
Phải trả người lao động	315		1.064.329.316	44.731.932.539
Chi phí phải trả ngắn hạn	316			
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		159.345.077.033	95.354.127.852
Phải trả ngắn hạn khác	320	V.12	121.019.748.989	240.397.844.732
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		18.065.945.689	18.065.945.689
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.727.175.679	7.296.439.224
II. Nợ dài hạn	330		6.622.034.665	6.622.034.665
Phải trả dài hạn khác	338	V.12	920.317.665	920.317.665
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	344		5.701.717.000	5.701.717.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		347.160.548.700	348.950.815.406
I. Vốn chủ sở hữu	410		347.160.548.700	348.950.815.406
Vốn góp của chủ sở hữu	411		284.997.640.000	284.997.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		284.997.640.000	284.997.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		711.011.577	711.011.577
Quỹ đầu tư phát triển	418		21.127.524.154	21.127.524.154
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		40.324.372.969	42.114.639.675
+ LNST chưa phân phối năm trước	420a		35.228.124.420	329.388.050
+ LNST chưa phân phối năm nay	420b		5.096.248.549	41.785.251.625
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		1.139.314.801.438	1.396.074.720.344

Người lập biểu

Đỗ Thị Kim Phượng

Kế toán trưởng

Phan Thị Tú Trinh

Ngày 4 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc

Hoàng Anh Giao



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

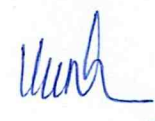
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	210.748.013.471	117.633.268.916	210.748.013.471	117.633.268.916
Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		210.748.013.471	117.633.268.916	210.748.013.471	117.633.268.916
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	205.311.556.105	113.914.341.270	205.311.556.105	113.914.341.270
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.436.457.366	3.718.927.646	5.436.457.366	3.718.927.646
Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	2.230.244.114	2.204.162.232	2.230.244.114	2.204.162.232
Chi phí tài chính	23		-	-	-	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	24		-			
Chi phí bán hàng	25				-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.302.435.976	2.277.583.028	1.302.435.976	2.277.583.028
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		6.364.265.504	3.645.506.850	6.364.265.504	3.645.506.850
Thu nhập khác	31	VI.4	6.046.265	217.769.988	6.046.265	217.769.988
Chi phí khác	32	VI.5	1.083	22.572.723	1.083	22.572.723
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.045.182	195.197.265	6.045.182	195.197.265
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.370.310.686	3.840.704.115	6.370.310.686	3.840.704.115
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	1.274.062.137	768.140.823	1.274.062.137	768.140.823
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5.096.248.549	3.072.563.292	5.096.248.549	3.072.563.292

Người lập biểu


Đỗ Thị Kim Phụng

Kế toán trưởng


Phan Thị Tú Trinh



Ngày 24 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc


Hoàng Anh Giao

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		6.370.310.686	3.840.704.115
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02		5.112.494.924	4.646.973.815
- Các khoản dự phòng	03		-	
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.236.289.296)	(2.399.359.497)
- Chi phí lãi vay	06			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.246.516.314	6.088.318.433
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		321.721.170.772	133.270.899.879
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(113.529.361.563)	(99.422.603.632)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(252.431.232.248)	(109.181.741.687)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(8.888.580.424)	(5.922.652.084)
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế TNDN đã nộp	15		(3.812.482.089)	(6.436.568.265)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	VII.3	4.108.189.274	217.769.988
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	VII.3	(6.886.516.338)	(22.572.723)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(50.472.296.302)	(81.409.150.091)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.379.109.471)	(1.978.384.250)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.230.244.114	2.204.162.232
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.148.865.357)	225.777.982
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33			
2. Tiền trả nợ gốc vay	34			
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(54.621.161.659)	(81.183.372.109)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	261.011.200.077	275.273.253.169
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		206.390.038.418	194.089.881.060

Ngày 31 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Kim Phượng

Phan Thị Tú Trinh

Hoàng Anh Giao

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn tiền thân là Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn là loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, đại diện phần vốn nhà nước là công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300460907 ngày 26 tháng 08 năm 2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 05/05/2016 Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn chính thức chuyển thành Công ty cổ phần, đã được Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện nay, Công ty cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn hoạt động với mã số doanh nghiệp: 0300460907, đăng thay đổi lần thứ 14 ngày 26/08/2025 với tổng mức vốn điều lệ là 284.997.640.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ sự nghiệp công : Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố HCM, bảo trì công trình đường thủy nội địa;
- Thực hiện công trình kinh doanh: Thi công xây dựng các công trình giao thông; cấp nước; thoát nước; điện lực; bưu điện thủy lợi;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng: sản xuất và kinh doanh bê tông nhựa nóng và nhũ tương nhựa đường, ...

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích: Duy tu sửa chữa công trình giao thông; Duy tu sửa chữa công trình đường thủy; Duy tu, sửa chữa công trình thủy lợi, cây xanh, chiếu sáng, cầu cống thoát nước, xử lý nước thải (Mã ngành 4390)
- Thi công xây dựng các công trình giao thông; bến bãi; cấp thoát nước; công trình dân dụng; công nghiệp; điện; chiếu sáng; bưu điện; cây xanh và công trình thủy. Thi công xây dựng các công trình thủy lợi (Mã ngành 4299)
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: vận tải hàng hóa bằng ô tô (Mã ngành 4933)
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật: Tư vấn xây dựng công trình giao thông nhóm B và C, tư vấn công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật (Mã ngành 7110)
- Mua bán các vật liệu xây dựng chuyên dụng chuyên ngành, tín hiệu giao thông. Bán buôn vật tư, thiết bị ngành cấp thoát nước (Mã ngành 4663)
- Sản xuất pano phục vụ tuyên truyền an toàn giao thông (không hoạt động tại trụ sở) (Mã ngành 7310)
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Mã ngành 4211;4212)
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa (Mã ngành 5022)
- Xây dựng nhà các loại: thi công xây dựng nhà xưởng, xây dựng dân dụng (Mã ngành 4102)
- Phá dỡ: phá dỡ các công trình thi công (Mã ngành 4311)
- Chuẩn bị mặt bằng: san lấp, chuẩn bị mặt bằng (Mã ngành 4312)
- Thu gom rác thải không độc hại, rác thải độc hại (Mã ngành 3811,3812)
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê xe máy, thiết bị xây dựng (Mã ngành 7730).
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình, vật liệu xây dựng (Mã ngành 7110).
- Sản xuất BTNN, sản xuất bê tông thương phẩm, trạm trộn bê tông, sản xuất nhũ tương, sản xuất tín hiệu giao thông (Mã ngành 2395,1920,2790)
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình, vật liệu xây dựng (Mã ngành 7110).
- Dịch vụ thu phí sử dụng dịch vụ đường bộ; Quản lý, trông coi nhà điều hành, trạm thu phí (Mã ngành 5225)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

- Điều tiết, khống chế, thanh thải, chướng ngại vật, chống va trôi các đảm bảo an toàn giao thông đường thủy nội địa; Hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa (Mã ngành 5222)

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp : Bao gồm 01 Công ty con và 14 Xí nghiệp trực thuộc

1. Công ty con hợp nhất : 01 Công ty

Công ty con

Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông số 1

Địa chỉ

Số 476 Huỳnh Tấn Phát, P.Tân Thuận, TP. HCM

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ

100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết

100%

2. Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc : Bao gồm Văn phòng và 14 Xí nghiệp trực thuộc có địa chỉ tại trụ sở Số 476 Huỳnh Tấn Phát, P.Tân Thuận, TP.HCM, chức năng hoạt động kinh doanh của đơn vị trực thuộc như sau:

Đơn vị

Hoạt động kinh doanh chính

Văn phòng Công ty

Quản lý chung

Xí nghiệp đường bộ 1

Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình, Sản xuất BTNN, nhũ tương

Xí nghiệp đường bộ 4

Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình

Xí nghiệp đường bộ 6

Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình

Xí nghiệp công trình 2

Thi công xây dựng công trình

Xí nghiệp công trình 3

Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình

Xí nghiệp công trình 5

Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình Sản xuất, lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông

Xí nghiệp công trình 6

Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình

Xí nghiệp công trình 8

Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình

Xí nghiệp công trình 9

Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình

Xí nghiệp công trình 10

Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình

Xí nghiệp công trình thanh niên

Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình

Xí nghiệp CT Hạ Tầng Giao Thông

Thi công xây dựng công trình

Xí nghiệp SX lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông

Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình Sản xuất, lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông

Xí nghiệp Bê tông nhựa nóng

Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình, Sản xuất BTNN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán đầu tiên của Công ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn sẽ bắt đầu từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016 khi chính thức được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số 0300460907, đăng thay đổi lần thứ 9 ngày 05/05/2016 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Kỳ kế toán các năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT/BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp: nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá giảm kén phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoài ra, Công ty còn có các khoản nợ phải thu khó đòi liên quan đến việc phê duyệt quyết toán các công trình SPDVCI thi công trước thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần đang chờ hướng dẫn xử lý của các cơ quan có thẩm quyền.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	08 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
Các tài sản khác	04 năm
Tài sản vô hình khác	03 - 06 năm

Các tài sản được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa, thời điểm trích khấu hao của các TSCĐ nói trên là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần.

Các tài sản cố định đã hết khấu hao Công ty vẫn còn tiếp tục sử dụng do Công ty luôn thực hiện tốt công tác bảo trì, bảo dưỡng xe máy thiết bị.

5. Xây dựng cơ bản dở dang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Xây dựng bản đồ đang phản ánh các chi phí xây dựng bao gồm chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Giá trị lợi thế kinh doanh được đánh giá lại khi cổ phần hóa theo Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á và bắt đầu phân bổ không quá 10 năm kể từ khi chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ Phần.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được nhà thầu tự xác nhận
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu xây dựng khi nhận quyết định phê duyệt quyết toán giảm chi phí xây dựng hoàn thành của chủ đầu tư và các cấp có thẩm quyền.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp được phân bổ cho các hoạt động kinh doanh theo tiêu thức của Công ty (Doanh thu hoặc Lợi nhuận)

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành: là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành, và các điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

18. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân bổ theo một tiêu thức hợp lý (Doanh thu hoặc lợi nhuận).

19. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH) : Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	322.171.181	699.114.180
Văn phòng Công ty	225.026.792	675.594.550
Các Xí nghiệp trực thuộc	97.144.389	23.519.630
- Tiền gửi ngân hàng	76.067.867.237	120.312.085.897
Văn phòng Công ty	54.407.078.495	118.952.679.564
Các Xí nghiệp trực thuộc	21.660.788.742	1.359.406.333
- Các khoản tương đương tiền	130.000.000.000	140.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn	130.000.000.000	140.000.000.000
Ngân hàng TMCP ĐTP	65.000.000.000	70.000.000.000
Ngân hàng TMCPQT Việt Nam -CNQ10	10.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc SG	55.000.000.000	70.000.000.000
Cộng	206.390.038.418	261.011.200.077

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Tiền gửi có kỳ hạn	786.380.400			786.380.400		
Cộng	786.380.400			786.380.400		

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	5.000.000.000			5.000.000.000		
Cty TNHH MTV CT Giao thông Số 1	5.000.000.000			5.000.000.000		
Cộng	5.000.000.000			5.000.000.000		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

3.1. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TT QL Hạ Tầng GT Đường Bộ	22.720.439.799	286.569.555.510
TT QL Đường Thủy	4.846.026.000	19.867.625.213
Ban QL dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	28.577.580.304	57.133.507.288
Công ty CP Phát Triển Bất Động Sản Phát Đạt	33.132.543.198	33.132.543.198
- Công ty TNHH MTV CTGT Số 1	24.394.059.313	34.741.587.753
Các khoản phải thu khách hàng khác	124.286.779.179	220.994.519.750
Cộng	237.957.427.793	652.439.338.712

3.2. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV CTGT Số 1	24.394.059.313	34.741.587.753
Cộng	24.394.059.313	34.741.587.753

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	799.140.219		807.429.468	
+ Văn phòng	799.140.219		807.429.468	
- Phải thu khác của Cty	18.570.101.478		8.610.438.950	
+ Xí nghiệp công trình 4	1.185.994.938		1.185.994.938	
+ Xí nghiệp công trình 7	4.411.194.915		4.461.194.915	
+ Đối tượng khác	12.972.911.625		2.963.249.097	
- Phải thu khác của các Xí Nghiệp	3.802.486.357		5.690.401.455	
Xí Nghiệp Đường bộ 1	2.599.589.715		3.736.107.067	
Xí Nghiệp Đường bộ 4	31.896.590		31.186.067	
Xí Nghiệp Đường bộ 6	480.498.331		117.782.564	
Xí Nghiệp SXLĐTHGT	73.603.192		117.390.858	
Xí Nghiệp SX BTNN	44.920.480		58.223.815	
Xí Nghiệp Công trình 2	14.701.570		6.973.618	
Xí Nghiệp Công trình 3	20.876.250		25.203.344	
Xí Nghiệp Công trình 5	74.705.203		980.554.357	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Xí Nghiệp Công trình 6	16.756.410	46.814.638
Xí Nghiệp Công trình 8	42.639.127	153.787.568
Xí Nghiệp Công trình 10	336.724.260	259.021.434
Xí Nghiệp CTThanh niên	61.423.449	153.703.871
Xí Nghiệp CT HT Giao Thông	4.151.780	3.652.254
Cộng	23.171.728.054	15.108.269.873

4.2. Dài hạn

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Ký cược, ký quỹ

4.128.401.750

3.369.196.765

TT QL Đường Thủy	517.717.450	335.924.000
Cục quản lý đường bộ IV	3.247.504.769	2.670.093.234
Trung tâm QL giao thông Công Cộg	56.379.531	56.379.531
Điện lực Long Thành	6.800.000	6.800.000
Công ty TNHH TMDV TC XD Cầu Đường Hồng An	300.000.000	300.000.000
Cộng	4.128.401.750	3.369.196.765

5 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU:

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Giá gốc

Giá trị

trích dự phòng

Giá gốc

Giá trị

trích dự phòng

Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH MTV	582.589.683	582.589.683	582.589.683	582.589.683
CTCP Đầu Tư và XD Cấp Thoát Nước (Wasaco)	90.106.278	90.106.278	90.106.278	90.106.278
CT TNHH XD Công trình An Cường	267.581.500	267.581.500	267.581.500	267.581.500
Công ty CP Cấp Nước Gia Định	211.595.335	211.595.335	211.595.335	211.595.335
Xí nghiệp công trình 7	4.461.194.915	4.461.194.915	4.461.194.915	4.461.194.915
Xí Nghiệp Công Trình 4	1.928.349.204	1.928.349.204	1.928.349.204	1.928.349.204

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Công ty CP CTGT 60	523.598.000	523.598.000	523.598.000	523.598.000
BQL dự án đầu tư xây dựng	5.178.297.048	4.168.040.734	5.178.297.048	4.168.040.734
các công trình giao thông				
Công ty CP Phát Triển Bất	10.312.198.603	10.312.198.603	10.312.198.603	10.312.198.603
Động Sản Phát Đạt				
Đối tượng khác	36.698.942.037	33.779.812.183	36.698.942.037	33.779.812.183
Cộng	60.254.452.603	56.325.066.435	60.254.452.603	56.325.066.435
6 . HÀNG TỒN KHO				
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	114.901.179.810		76.218.519.745	
- Công cụ, dụng cụ	11.007.908		10.972.908	
- Chi phí SXKDD	125.475.663.821		50.628.997.323	
Cộng	240.387.851.539		126.858.489.976	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026
Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị xây dựng	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	71.708.464.552	199.577.271.090	122.617.956.210	2.316.520.819		396.220.212.671
- Mua trong kỳ	1.967.054.686	1.885.873.600	2.526.181.185			6.379.109.471
- Thanh lý, nhượng bán						
- Điều chỉnh tăng, giảm						
Số dư cuối kỳ	73.675.519.238	201.463.144.690	125.144.137.395	2.316.520.819		402.599.322.142
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.967.289.584	134.895.312.909	75.177.065.041	1.404.154.770		224.443.822.304
- Khấu hao trong kỳ	447.963.111	2.157.652.389	2.418.246.239	57.758.184		5.081.619.923
- Giảm do thanh lý trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	13.415.252.695	137.052.965.298	77.595.311.280	1.461.912.954		229.525.442.227
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	58.741.174.968	64.681.958.181	47.440.891.169	912.366.049		171.776.390.367
Tại ngày cuối kỳ	60.260.266.543	64.410.179.392	47.548.826.115	854.607.865		173.073.879.915

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026
Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	146.129.900	992.056.103	110.505.816	1.248.691.819
- Mua trong kỳ				
- Tăng khác				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	146.129.900	992.056.103	110.505.816	1.248.691.819
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	146.129.900	745.056.111	110.505.816	1.001.691.827
Số tăng trong năm				
- Khấu hao trong kỳ		30.875.001		30.875.001
Số giảm trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	146.129.900	775.931.112	110.505.816	1.032.566.828
Giá trị còn lại				

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

CP quản lý chờ phân bổ

Số cuối kỳ	Số đầu năm
8.888.580.424	
8.888.580.424	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Văn phòng Công ty	40.837.438.348	40.837.438.348	121.873.974.224	121.873.974.224
Công ty CP Thương mại và Xuất nhập khẩu vật tư giao thông (TRATIMEX)	9.167.677.200	9.167.677.200	14.391.628.560	14.391.628.560
Công ty TNHH Đình Phương Nam	2.109.304.822	2.109.304.822	5.167.439.820	5.167.439.820
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Thi Công Xây Dựng Cầu Đường Hồng An	-	-	23.199.270.163	23.199.270.163
Công ty CP Đầu Tư XD và TM Quốc Tế	5.341.413.240	5.341.413.240	8.975.211.480	8.975.211.480
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	-	-	14.719.794.120	14.719.794.120
Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông Số 1	9.290.458.466	9.290.458.466	9.290.458.466	9.290.458.466
Công ty cổ phần Thiết bị và xe chuyên dụng VIPEC	10.738.980.000	10.738.980.000	10.738.980.000	10.738.980.000
Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Đông Phương	1.645.187.698	1.645.187.698	18.697.848.422	18.697.848.422
Phải trả các đối tượng khác	2.544.416.922	2.544.416.922	16.693.343.193	16.693.343.193

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Phải trả người bán của Các xí nghiệp trực thuộc	102.319.756.969	102.319.756.969	230.784.230.438	230.784.230.438
Xí Nghiệp Đường bộ 1	12.043.660.476	12.043.660.476	88.375.691.536	88.375.691.536
Xí Nghiệp Đường bộ 4	11.547.743.467	11.547.743.467	28.171.437.935	28.171.437.935
Xí Nghiệp Đường bộ 6	22.815.758.111	22.815.758.111	15.475.404.552	15.475.404.552
Xí Nghiệp SXLDTHGT	385.676.900	385.676.900	2.802.570.912	2.802.570.912
Xí Nghiệp BT nhựa nóng	9.656.506.678	9.656.506.678	9.964.011.376	9.964.011.376
Xí Nghiệp Công trình 2			4.318.174.497	4.318.174.497

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Xí Nghiệp Công trình 3	15.445.256	15.445.256	1.290.643.864	1.290.643.864
Xí Nghiệp Công trình 5	4.797.596.213	4.797.596.213	7.980.940.456	7.980.940.456
Xí Nghiệp Công trình 6	846.979.183	846.979.183	4.434.726.195	4.434.726.195
Xí Nghiệp Công trình 8	4.566.797.445	4.566.797.445	7.981.359.923	7.981.359.923
Xí Nghiệp Công trình 10	3.836.221.602	3.836.221.602	6.908.692.710	6.908.692.710
Xí Nghiệp CT Thanh niên	31.018.018.578	31.018.018.578	52.291.223.422	52.291.223.422
Xí Nghiệp CT Hạ Tầng Giao Thông	789.353.060	789.353.060	789.353.060	789.353.060
Cộng	143.157.195.317	143.157.195.317	352.658.204.662	352.658.204.662

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	24.362.676.719		21.939.402.300	47.186.866.930	49.610.141.349	
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-					
Thuế TNDN		3.712.073.137	1.274.062.137	3.812.482.089		1.173.653.185
Thuế thu nhập cá nhân	297.814.330		(143.620.296)	1.566.434.524	2.007.869.150	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			6.506.820	6.506.820		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	207.327.744				207.327.744	
Thuế khác						
Cộng	24.867.818.793	3.712.073.137	23.076.350.961	52.572.290.363	51.825.338.243	1.173.653.185

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

12 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.747.911.539	18.939.411.390
+ Sở tài chính TP. Hồ Chí Minh	7.120.660.129	7.120.660.129
+ Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông Số 1	5.000.000.000	5.000.000.000
+ Xí nghiệp Đường bộ 1	188.065.108	188.065.108
+ Xí nghiệp Đường bộ 4	248.413.687	287.687.687
+ Xí nghiệp Công trình 1	980.618.509	980.618.509
+ Xí nghiệp Công trình 2	329.176.436	329.176.436
+ Xí nghiệp Công trình 4	1.333.989.177	1.333.989.177
+ Cổ đông khác(cổ tức phải trả)	124.907.840	124.907.840
+ Đối tượng khác	5.422.080.653	3.574.306.504
- Phải nộp về HFIC - CP cổ phần hóa	156.381.600	156.381.600
- Phải trả khác của các xí nghiệp	100.240.363.690	221.426.959.582
Xí Nghiệp Đường bộ 1	12.087.035.399	97.735.702.741
Xí Nghiệp Đường bộ 4	1.972.124.302	37.619.347.547
Xí Nghiệp Đường bộ 6	10.610.572.291	4.930.208.957
Xí Nghiệp SXLDTHGT	3.234.299.376	4.514.193.519
Xí Nghiệp SX BTNN	5.744.180.033	5.375.125.981
Xí Nghiệp Công trình 2	11.731.007.364	3.903.553.509
Xí Nghiệp Công trình 3	4.456.037.085	4.510.984.093
Xí Nghiệp Công trình 5	3.166.748.230	14.831.333.074
Xí Nghiệp Công trình 6	5.699.311.217	5.143.245.010
Xí Nghiệp Công trình 8	15.456.732.458	16.941.105.984
Xí Nghiệp Công trình 10	3.675.510.060	3.007.613.643
Xí Nghiệp CTThanh niên	21.796.667.063	22.339.932.584
Xí Nghiệp CT HT Giao Thông	610.138.812	574.612.940
Cộng	121.144.656.829	240.522.752.572

13 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Doanh thu nhận trước	159.345.077.033	95.354.127.852
Cộng	159.345.077.033	95.354.127.852

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	284.997.640.000	711.011.577	12.974.873.292	35.382.015.165	334.065.540.034
- Lợi nhuận tăng trong kỳ				41.785.251.625	41.785.251.625
- Tăng khác					
- Giảm					
+ Trích lập các quỹ đầu tư phát triển			8.152.650.862	(8.152.650.862)	
+ PP quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1.250.188.653)	(1.250.188.653)
+ Chia cổ tức				(25.649.787.600)	(25.649.787.600)
Số dư cuối kỳ trước	284.997.640.000	711.011.577	21.127.524.154	42.114.639.675	348.950.815.406
Số dư đầu năm nay	284.997.640.000	711.011.577	21.127.524.154	42.114.639.675	348.950.815.406
- Lợi nhuận tăng trong kỳ				5.096.248.549	5.096.248.549
- Giảm					
-+Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	-	-			
+ PP quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-		
+ Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi				(6.886.515.255)	(6.886.515.255)
+ Chi cổ tức	-	-	-		
Số dư cuối năm	284.997.640.000	711.011.577	21.127.524.154	40.324.372.969	347.160.548.700

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

14.1. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu"

	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị vốn
+ Công ty Đầu Tư Tài Chính Nhà nước	49,00%	13.965.000	139.650.000.000
+ Cổ đông khác	51,00%	14.534.764	145.347.640.000
Cộng	100%	28.499.764	284.997.640.000

14.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	284.997.640.000	284.997.640.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	284.997.640.000	284.997.640.000

14.3. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.499.764	28.499.764
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.499.764	28.499.764
+ Cổ phiếu phổ thông	28.499.764	28.499.764
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.499.764	28.499.764
+ Cổ phiếu phổ thông	28.499.764	28.499.764
+ Cổ phiếu ưu đãi		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026
Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng GT đường bộ		
- Doanh thu thi công công trình	199.591.114.146	113.651.698.504
- Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông nhựa nóng	11.156.899.325	3.981.570.412
Cộng	210.748.013.471	117.633.268.916

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng GT đường bộ		
- Giá vốn thi công công trình	194.376.959.848	110.012.920.697
- Giá vốn sản xuất bê tông nhựa nóng	10.934.596.257	3.901.420.573
Cộng	205.311.556.105	113.914.341.270

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.886.218.181	2.204.162.232
- Lợi nhuận nhận từ Công ty con	344.025.933	
Cộng	2.230.244.114	2.204.162.232

4. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu tiền cho thuê xe, máy thi công		57.922.000
- Thu thanh lý TSCĐ		
- Thu nhập khác	6.046.265	159.847.988
Cộng	6.046.265	217.769.988

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026
Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

5. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí máy thi công cho thuê xe máy		22.572.722
- Chi phí khác	1.083	1
Cộng	1.083	22.572.723

6. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.274.062.137	768.140.823
Cộng	1.274.062.137	768.140.823

7. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không tính chi tiêu này trên Báo cáo tài chính tổng hợp vì theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về “Lãi trên cổ phiếu”, trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm tài chính Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Doanh nghiệp không phát sinh việc trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những thông tin tài chính khác:

Công ty còn có các khoản quyết toán tăng chưa được Sở tài chính ghi vốn để thanh toán (theo thông báo kết quả kiểm toán Nhà Nước tại Công ty cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn số 709/TB-KV IV ngày 28/09/2018).

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có

3. Thông tin về các bên liên quan có phát sinh giao dịch chủ yếu trong kỳ

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. HCM (HFIC)	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông 1	Công ty con

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026
Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Cty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. HCM (HFIC)	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
+ Phải nộp lợi nhuận	-	-
Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông 1	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
+ Phải thu từ bán BTNN, cho thuê xe máy	24.394.059.313	34.741.587.753
+ Phải thu từ việc ứng vốn	5.000.000.000	5.000.000.000

4 . Tiền lương Tổng Giám đốc, thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát như sau:

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Kỳ trước
+ Tiền lương Tổng giám đốc	139.200.000	139.200.000
+ Thù lao Ban kiểm soát	157.500.000	157.500.000
+ Thù lao Chủ tịch HĐQT, TV HĐQT, phụ trách quản trị	147.300.000	147.300.000
<i>Ông Hoàng Ngọc Hưng</i>	47.100.000	47.100.000
<i>Ông Hoàng Anh Giao</i>	21.600.000	21.600.000
<i>Ông Võ Anh Tú</i>	21.600.000	21.600.000
<i>Ông Trần Thanh Hưng</i>	21.600.000	21.600.000
<i>Ông Nguyễn Danh Thu</i>	21.600.000	21.600.000
<i>Bà Đỗ Thị Thùy Linh</i>	13.800.000	13.800.000

5 Số công nhân viên tại thời điểm báo cáo : 527 người

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2026 là số liệu trích từ Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCs).

Người lập biểu

Đỗ Thị Kim Phượng

Kế toán trưởng

Phan Thị Tú Trinh

Ngày 24 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc

Hàng Anh Giao

